

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)**



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-36
Phụ lục kết quả kinh doanh khu vực cổ phần hóa và khu vực các xã, phường	37-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009 thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là "Sở Tài chính") tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 1, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	
Ông Lê Quang Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Kiểm soát viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Quang Mãi - Chủ tịch.

Ông Nguyễn Xuân Học - Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Quang Mãi ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Giấy Ủy quyền số 216/GUQ-CTCPNS ngày 04/07/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc
(Được ủy quyền theo
Giấy ủy quyền số 216/GUQ-CTCPNS ngày 04/07/2025)

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Ngày 27 tháng 06 năm 2025, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông về việc tiếp tục thoái vốn tại công ty liên kết của Công ty (Thuyết minh 12) sau khi các Nghị quyết trước đó ban hành năm 2022 và 2023 đã hết hiệu lực. Với những thông tin hiện có và bằng những thủ tục thay thế, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau:

- a) Thuyết minh số 01: Tại thời điểm 31/12/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 65.949.264.285 VND, gấp 1,63 lần tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế là 85.060.518.298 VND, tương ứng 53,16% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.
- b) Công ty đang ghi nhận "Vốn khác của chủ sở hữu" (Thuyết minh 19c) tương ứng với phần vốn do Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Thái Nguyên đầu tư một phần trong tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 11a) theo Kết luận Thanh tra số 427/KT-TTr ngày 18/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.
- c) Tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020, Công ty đã thông qua Nghị quyết về lộ trình tăng vốn điều lệ liên quan đến phần vốn Nhà nước nêu tại điểm b. Tuy nhiên việc tăng vốn điều lệ phải tạm dừng theo Quyết định 908/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/06/2020 về phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020. Công ty nằm trong danh mục dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xác định phương án sắp xếp thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025. Theo đó, kết quả hoạt động kinh doanh đối với tài sản hình thành từ nguồn vốn nói trên (và đã được thanh toán trước đó) có thể được tính toán và cần điều chỉnh lại để quyết toán với các bên có liên quan.
- d) Thuyết minh số 33: Sau thời điểm cổ phần hóa, UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động 05 Xí nghiệp nước cho Công ty. Hàng năm, căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp này, UBND tỉnh Thái Nguyên sẽ có quyết định phê duyệt kết quả kinh doanh, quyết toán các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao hàng năm của Công ty. Tuy nhiên, do UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa có chính sách giải quyết vấn đề này nên chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm số lỗ lũy kế của 05 Xí nghiệp với số tiền 108.471.744.269 VND (số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 101.119.610.636 VND). Theo đó, số liệu này có thể được điều chỉnh lại tùy theo quyết định phê duyệt kết quả kinh doanh, quyết toán của UBND tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay, Công ty đang thực hiện chia cổ tức trên phần lợi nhuận sau thuế của khu vực cổ phần hóa sau khi đã loại trừ số lỗ lũy kế của 05 Xí nghiệp nước nêu trên.
- e) Thuyết minh số 10 và 11: Số liệu liên quan đến khoản mục "Tài sản cố định" (Thuyết minh 11) và "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" (Thuyết minh 10) của Dự án Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên trên Báo cáo tài chính riêng có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Trần Quang Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5166-2025-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		104.277.947.336	76.288.002.898
110 I.	Tiền và tương đương tiền	3	47.074.828.980	18.534.157.330
111 1.	Tiền		7.074.828.980	18.534.157.330
112 2.	Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	-
120 II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	-
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.000.000.000	-
130 III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		30.424.108.842	32.330.680.935
131 1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.237.879.165	22.823.642.478
132 2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.451.625.911	4.681.509.427
136 3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	13.063.733.633	13.372.734.147
137 4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.343.802.745)	(8.550.276.473)
139 5.	Tài sản thiếu chờ xử lý		14.672.878	3.071.356
140 IV.	Hàng tồn kho	8	11.671.255.136	11.638.212.295
141 1.	Hàng tồn kho		13.795.826.869	13.738.216.501
149 2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.124.571.733)	(2.100.004.206)
150 V.	Tài sản ngắn hạn khác		5.107.754.378	13.784.952.338
151 1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	48.720.000	5.508.025
152 2.	Thuế GTGT được khấu trừ		5.058.559.078	13.778.969.013
153 3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	475.300	475.300
200 B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		708.120.583.648	745.439.435.315
220 I.	Tài sản cố định	11	605.574.666.826	643.772.353.476
221 1.	Tài sản cố định hữu hình		604.744.682.886	642.723.372.740
222 -	- Nguyên giá		1.098.210.270.550	1.091.956.948.141
223 -	- Giá trị hao mòn lũy kế		(493.465.587.664)	(449.233.575.401)
227 2.	Tài sản cố định vô hình		829.983.940	1.048.980.736
228 -	- Nguyên giá		1.824.974.325	1.824.974.325
229 -	- Giá trị hao mòn lũy kế		(994.990.385)	(775.993.589)
240 II.	Tài sản dở dang dài hạn		8.361.600.218	8.385.733.678
242 1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.361.600.218	8.385.733.678
250 III.	Đầu tư tài chính dài hạn	12	84.500.000.000	84.500.000.000
251 1.	Đầu tư vào công ty con		4.000.000.000	4.000.000.000
252 2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		83.500.000.000	83.500.000.000
254 3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
260 IV.	Tài sản dài hạn khác		9.684.316.604	8.781.348.161
261 1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	9.684.316.604	8.781.348.161
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		812.398.530.984	821.727.438.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C.	NỢ PHẢI TRẢ		595.372.907.272	620.876.253.709
310 I.	Nợ ngắn hạn		170.227.211.621	171.295.038.536
311 1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	75.132.960.162	82.054.732.520
312 2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.988.674.724	1.833.732.117
313 3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.762.884.293	543.289.671
314 4.	Phải trả người lao động		13.191.376.113	13.758.054.392
315 5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.041.143.987	6.426.817.099
319 6.	Phải trả ngắn hạn khác	17	30.697.686.965	30.377.524.170
320 7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	35.547.408.435	33.961.365.052
322 8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.865.076.942	2.339.523.515
330 II.	Nợ dài hạn		425.145.695.651	449.581.215.173
338 1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	425.145.695.651	449.581.215.173
400 D.	NGUỒN VỐN		217.025.623.712	200.851.184.504
410 I.	Vốn chủ sở hữu	19	217.025.623.712	200.851.184.504
411 1.	Vốn góp của chủ sở hữu		160.000.000.000	160.000.000.000
411	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.000.000.000	160.000.000.000
414 2.	Vốn khác của chủ sở hữu		109.463.185.448	109.463.185.448
418 3.	Quỹ đầu tư phát triển		32.622.956.562	31.805.757.519
421 4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(85.060.518.298)	(100.417.758.463)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(103.141.755.273)	(93.946.544.389)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		18.081.236.975	(6.471.214.074)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		812.398.530.984	821.727.438.213


Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu


Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	235.901.853.346	218.593.987.597
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		235.901.853.346	218.593.987.597
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	129.500.595.178	128.096.970.407
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.401.258.168	90.497.017.190
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính	23	960.551.294	40.184.265
22 7.	Chi phí tài chính	24	41.320.159.802	54.287.532.699
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.162.502.403	34.740.042.781
25 8.	Chi phí bán hàng	25	20.472.775.314	20.143.031.571
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.532.417.620	22.367.621.140
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.036.456.726	(6.260.983.955)
31 11.	Thu nhập khác	27	650.033.842	854.881
32 12.	Chi phí khác		187.528.753	115.292
40 13.	Lợi nhuận khác		462.505.089	739.589
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.498.961.815	(6.260.244.366)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	6.417.724.840	210.969.708
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.081.236.975	(6.471.214.074)



Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu



Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng





Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		24.498.961.815	(6.260.244.366)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		44.420.662.559	48.869.481.132
03	Các khoản dự phòng		818.093.799	1.521.783.172
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.989.627.815	18.950.914.493
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(960.551.294)	(40.184.265)
06	Chi phí lãi vay		28.162.502.403	34.740.042.781
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		109.929.297.097	97.781.792.947
09	Giảm các khoản phải thu		9.833.455.756	900.835.782
10	(Tăng) hàng tồn kho		(57.610.368)	(208.832.166)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(7.013.881.763)	1.153.488.827
12	(Tăng) chi phí trả trước		(946.180.418)	(262.456.365)
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.541.304.604)	(34.842.095.494)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(210.969.708)	(691.599.806)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(558.897.840)	(436.036.560)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.433.908.152	63.395.097.165
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.054.654.258)	(11.082.224.702)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
27	3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		960.551.294	40.184.265
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.094.102.964)	(11.042.040.437)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(36.007.133.538)	(38.203.334.187)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.792.000.000)	(9.120.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.799.133.538)	(47.323.334.187)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		28.540.671.650	5.029.722.541
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.534.157.330	13.504.434.789
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	47.074.828.980	18.534.157.330

Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu

Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 1, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 160.000.000.000 VND, tương đương 16.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 422 người (tại ngày 01/01/2025 là 425 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty áp dụng chính sách giá bán nước sạch theo Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án giá nước sạch và giá bán nước sạch sinh hoạt của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Trong đó, giá bán nước sạch khu vực các xã, phường thấp hơn giá thành, cùng với việc khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa khai thác hết công suất. Tuy nhiên năm 2025, Công ty mở mới thêm một số đối tượng khách hàng, giúp tăng hiệu quả khai thác nước sạch. Bên cạnh đó, tỷ giá đồng USD cuối năm vẫn tiếp tục tăng so với đầu năm nên Công ty gánh chịu khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm và cuối năm là 13.157.657.399 VND vào chỉ phí tài chính, tuy nhiên, mức lỗ này đã giảm so với cùng kỳ năm trước. Chi phí khấu hao cũng giảm so với cùng kỳ năm trước do một số tài sản đã hết khấu hao. Từ những yếu tố này, lợi nhuận sau thuế của toàn Công ty trong năm là 18.081.236.975 VND. Trong đó, lợi nhuận sau thuế khu vực cổ phần hóa là 25.433.370.608 VND (năm trước là 825.878.833 VND). Lợi nhuận sau thuế khu vực các xã, phường được UBND giao quản lý (gồm Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diêm Thụy) năm nay lỗ 7.352.133.633 VND (năm trước lỗ 7.297.092.907 VND).

Giá định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 65.949.264.285 VND, gấp 1,63 lần tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế là 85.060.518.298 VND, tương ứng 53,16% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do công trình Nhà máy nước thuộc dự án "Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên" đã đi vào hoạt động từ năm 2023 đã mang lại nguồn thu tốt hơn cho Công ty để thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

Khu vực Cổ phần hóa

Địa chỉ

Chi nhánh XI nghiệp Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh XI nghiệp nước sạch số 1	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh XI nghiệp nước sạch số 2	Phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh XI nghiệp nước sạch số 3	Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh XI nghiệp Sửa chữa, quản lý mạng cấp nước	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Khu vực các xã, phường

Địa chỉ

Chi nhánh XI nghiệp nước sạch Trại Cau	Xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh XI nghiệp nước sạch Đại Từ	Xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên
Trạm nước sạch Phú Lương	Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh XI nghiệp nước sạch Võ Nhai	Xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh XI nghiệp nước sạch Diềm Thụy	Phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Ban Quản lý Dự án: Công ty thành lập Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ("BQLDA"). BQLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05-30 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-30 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	05-08 năm
▶ Tài sản cố định hữu hình khác	05-06 năm
▶ Chương trình, phần mềm máy tính	05-08 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- ▶ Đồng hồ đo nước đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước cấp xã, phường, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Do trong năm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch và toàn bộ các giao dịch kinh doanh chỉ thực hiện tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.243.742.713	358.933.867
Tiền gửi ngân hàng	3.831.086.267	18.175.223.463
Tương đương tiền (i)	40.000.000.000	-
	47.074.828.980	18.534.157.330

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 40.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 4,7%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 8,1%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu hoạt động bán nước sạch	14.704.571.156	-	14.151.810.192	-
Phải thu hoạt động xây lắp	8.533.308.009	(8.263.017.456)	8.671.832.286	(7.469.491.184)
Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Thái Nguyên	1.367.644.659	(1.367.644.659)	1.604.836.444	(1.199.781.467)
Ban Quản lý Dự án huyện Phú Lương	1.387.605.000	(1.387.605.000)	1.387.605.000	(1.387.605.000)
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	1.158.703.105	(1.158.703.105)	1.158.703.105	(1.158.703.105)
Các khách hàng khác	4.619.355.245	(4.349.064.692)	4.520.687.737	(3.723.401.612)
	23.237.879.165	(8.263.017.456)	22.823.642.478	(7.469.491.184)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.200.000.468	-	1.200.000.468	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	-	1.200.000.468	-
Bên khác	2.251.625.443	(1.080.785.289)	3.481.508.959	(1.080.785.289)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Dương	68.117.600	-	1.852.851.600	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	408.445.089	(408.445.089)	408.445.089	(408.445.089)
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Long	350.000.000	(350.000.000)	350.000.000	(350.000.000)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Nam	198.400.000	(198.400.000)	198.400.000	(198.400.000)
Công ty Cổ phần Quốc tế An Phước	584.334.000	-	-	-
Khác	642.328.754	(123.940.200)	671.812.270	(123.940.200)
	3.451.625.911	(1.080.785.289)	4.681.509.427	(1.080.785.289)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức	25.793.549	-	25.793.549	-
Tạm ứng	7.163.003.308	-	7.667.736.952	-
Ký cược, ký quỹ	107.500.050	-	7.500.050	-
Các khoản bảo hiểm	250.557.484	-	236.087.811	-
Kinh phí hỗ trợ di chuyển đường ống (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Phải thu khác	1.759.363.821	-	1.678.100.364	-
	13.063.733.633	-	13.372.734.147	-
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Xí Nghiệp nước sạch Sông Công	3.418.065.000	-	3.299.365.000	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Các đối tượng khác	5.888.153.212	-	6.315.853.726	-
	13.063.733.633	-	13.372.734.147	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	25.793.549	-	25.793.549	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
	3.783.308.970	-	3.783.308.970	-

(*) Khoản chi phí nhân công hỗ trợ việc di chuyển đường ống cấp nước sạch phục vụ giải phóng mặt bằng đường ngang 12,16 dự án xây dựng quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 17/11/2020. Phần kinh phí này sẽ được giảm trừ vào giá trị tài sản Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đang nợ Nhà nước trong quá trình cổ phần hóa (Thuyết minh 17).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	12.872.677.499	(2.034.160.202)	12.636.896.958	(2.009.592.675)
Công cụ, dụng cụ	216.750.656	(89.500.000)	776.123.000	(89.500.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	698.396.619	-	316.839.448	-
- Công trình "Lắp đặt xây dựng tuyến ống cấp nước đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công" (*)	316.839.448	-	316.839.448	-
- Công trình "Hệ thống cấp nước Khu đô thị Hồ Xương Rỗng, thành phố Thái Nguyên"	381.557.171	-	-	-
Thành phẩm	8.002.095	(911.531)	8.357.095	(911.531)
	13.795.826.869	(2.124.571.733)	13.738.216.501	(2.100.004.206)

(*) Công trình đã thực hiện xong tư vấn thiết kế giám sát công trình và đang xin phê duyệt điều chỉnh dự toán và thiết kế.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ sản xuất	-	3.108.025
Khác	48.720.000	2.400.000
	48.720.000	5.508.025
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ sản xuất	198.092.390	156.554.547
Dụng cụ, đồ dùng hành chính	351.331.042	63.620.926
Đồng hồ đo nước	8.468.164.750	7.490.771.291
Chi phí sửa chữa	328.242.649	885.679.171
Khác	338.485.773	184.722.226
	9.684.316.604	8.781.348.161

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	8.328.022.863	8.314.346.243
Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên (*)	4.991.023.923	4.991.023.923
Các dự án khác	3.336.998.940	3.323.322.320
Sửa chữa lớn	33.577.355	71.387.435
	8.361.600.218	8.385.733.678

(*) Giá trị nghiệm thu hạng mục phụ trợ Công trình nhà máy nước sử dụng nguồn vốn Công ty. Công trình đã được tạm tăng tài sản một phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh 11).

11. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình						TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng	Chương trình phần mềm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2025	240.401.875.640	233.119.604.335	616.402.094.985	741.738.636	1.291.634.545	1.091.956.948.141	1.824.974.325
XDCB hoàn thành	-	-	6.253.322.409	-	-	6.253.322.409	-
Tại ngày 31/12/2025	240.401.875.640	233.119.604.335	622.655.417.394	741.738.636	1.291.634.545	1.098.210.270.550	1.824.974.325
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2025	94.998.555.213	109.997.035.729	242.305.606.577	648.697.938	1.283.679.944	449.233.575.401	775.993.589
Khấu hao	8.879.038.460	11.017.616.663	24.298.993.163	28.409.376	7.954.601	44.232.012.263	218.996.796
Tại ngày 31/12/2025	103.877.593.673	121.014.652.392	266.604.599.740	677.107.314	1.291.634.545	493.465.587.664	994.990.385
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	145.403.320.427	123.122.568.606	374.096.488.408	93.040.698	7.954.601	642.723.372.740	1.048.980.736
Tại ngày 31/12/2025	136.524.281.967	112.104.951.943	356.050.817.654	64.631.322	-	604.744.682.886	829.983.940

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 487.907.980.062 VND (Thuyết minh số 18);
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 163.933.672.129 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.000.000 VND.

- a) Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số công trình nước của các xã, phường và một số công trình nước có một phần nguồn vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên do Công ty làm chủ đầu tư. Nguồn vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên được đề cập đang được hạch toán tăng vốn tại Công ty (Thuyết minh số 19c) theo kết Kết luận Thanh tra số 427/KT-TTtr ngày 18/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.
- b) Công ty đã ghi nhận tăng tài sản cố định Dự án Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên theo nguyên giá tạm tính trên cơ sở chi phí dự án được tập hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, số tiền là 494.152.798.385 VND, trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và chưa có phê duyệt quyết toán chính thức. Giá trị công trình có thể thay đổi khi phê duyệt quyết toán chính thức (Thuyết minh 10).

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.000.000.000	(3.000.000.000)	4.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Thái Nguyên	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Friend	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
Công ty CP Doinco Việt Nam (*)	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
	87.500.000.000	(3.000.000.000)	87.500.000.000	(3.000.000.000)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư từ Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Thái Nguyên	Thái Nguyên	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật)
Công ty TNHH Friend	Thái Nguyên	100,00%	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
Công ty liên kết			
Công ty CP Doinco Việt Nam (*)	Hà Nội	35,91%	Sản xuất điện và Đầu tư tài chính dài hạn

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 59/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2022, HĐQT quyết định thoái 100% vốn góp tại Công ty liên kết để thu hồi vốn phục vụ các dự án cấp nước. Theo nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2023, HĐQT đã quyết định gia hạn thời hạn thoái vốn tại Công ty liên kết đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tới thời điểm hiện tại, Công ty đang có kế hoạch tiếp tục thực hiện việc thoái vốn này theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	210.969.708	6.417.724.840	210.969.708	-	6.417.724.840
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.388.544	573.051.991	571.151.650	-	35.288.885
Thuế tài nguyên (*)	-	67.634.850	1.102.253.210	1.078.006.630	-	91.881.430
Các loại thuế khác	475.300	-	1.383.263.400	1.383.263.400	475.300	-
Các khoản phải nộp khác	-	231.296.569	2.649.481.147	2.662.788.578	-	217.989.138
	475.300	543.289.671	12.125.774.588	5.906.179.966	475.300	6.762.884.293

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với đơn giá tính thuế và thuế suất căn cứ theo Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 21/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Theo đó:

Loại nước khai thác	Đơn giá tính thuế	Thuế suất
- Nước mặt	3.000 VND/m ³	1%
- Nước ngầm	5.000 VND/m ³	5%

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Công ty được miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các khu đất sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m ²)	Tiền thuế đất sử dụng đất phi nông nghiệp được miễn (VND)	Thời gian miễn	Quyết định số
Các khu đất thuê tại phường Phan Đình Phùng, phường Tích Lương và xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	252.688,60	459.768.800	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	582/QĐ-CCT ngày 10/05/2022
Khu đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	951.825	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	224/QĐ-CCTKV ngày 07/07/2022
Khu đất thuê tại xã Võ Nhai và xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên	3.826,20	11.849.727	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	225/QĐ-CCTKV ngày 07/07/2022
Khu đất thuê tại xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	5.300.505	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	689/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	19.956,90	77.529.785	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	646/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	17.248.095	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	647/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.558,40	17.246.630	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	704/QĐ-CCTKV ngày 20/10/2022

Các khu đất thuê được sử dụng để xây dựng Nhà máy/Trạm nước sạch tại các xã, phường tương ứng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	616.460.981	616.460.981
Bên khác		
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.120.640.918	2.642.947.246
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	829.047.940	3.943.361.889
Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên	2.276.465.728	5.460.256.028
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	5.908.782.915	5.908.782.915
Liên danh Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam - Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	16.600.574.851	16.600.574.851
Liên danh Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP Bơm Châu Âu	16.297.322.044	20.088.225.881
Khác	31.483.664.785	26.794.122.729
	75.132.960.162	82.054.732.520

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH MTV Đầu tư KDT Thăng Lợi (*)	566.000.000	566.000.000
Công ty CP Tập đoàn DANKO (*)	498.000.000	498.000.000
Công ty CP Đầu tư bất động sản Dũng Tân (*)	362.500.000	362.500.000
Khác	562.174.724	407.232.117
	1.988.674.724	1.833.732.117

(*) Khoản ứng trước liên quan đến công trình lắp đặt xây dựng tuyến ống cấp nước đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công (Thuyết minh số 8).

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	780.333.000	780.333.000
Chi phí lãi vay phải trả	2.823.047.206	3.384.099.407
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	1.067.199.736	1.282.828.631
Khác	370.564.045	979.556.061
	5.041.143.987	6.426.817.099

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.326.530	-
Kinh phí công đoàn	90.912.796	104.956.238
Phải trả về Cổ phần hóa - Lãi chậm nộp (*)	16.524.362.362	16.524.362.362
Tiền dịch vụ thoát nước (**)	12.640.210.460	13.016.735.010
Khác	1.438.874.817	731.470.560
	30.697.686.965	30.377.524.170
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan		
Hội đồng Quản trị	193.488.000	132.340.000
	193.488.000	132.340.000

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp cổ tức trong giai đoạn từ 2017 - 2022 cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

(**) Tiền dịch vụ thoát nước còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

18. Các khoản vay

	01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	33.961.365.052	36.995.965.828	35.409.922.445	35.547.408.435
Ngân hàng Thế giới (i)	1.179.454.072	589.727.036	589.727.036	1.179.454.072
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	31.241.699.687	35.756.238.792	33.424.885.909	33.573.052.570
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	1.540.211.293	650.000.000	1.395.309.500	794.901.793
	33.961.365.052	36.995.965.828	35.409.922.445	35.547.408.435
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng Thế giới (i)	6.486.997.411	-	1.179.454.072	5.307.543.339
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	474.629.035.314	13.157.657.399	33.432.369.966	454.354.322.747
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	2.426.547.500	-	1.395.309.500	1.031.238.000
	483.542.580.225	13.157.657.399	36.007.133.538	460.693.104.086
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(33.961.365.052)	(36.995.965.828)	(35.409.922.445)	(35.547.408.435)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	449.581.215.173			425.145.695.651

Chi tiết các khoản vay:

Tham chiếu	Hạn mức cho vay	Loại tiền	Số dư tại ngày 31/12/2025	Thời gian hạn mức	Mục đích	Tài sản bảo đảm	Lãi suất/năm
Khoản vay (i) - Hiệp định vay lại số 4028-VN với Bộ Tài chính ngày 30/11/2009	20.050.719.239	VND	5.307.543.339	17 năm từ 2013 -2030	Đầu tư Dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương)	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	3%
Khoản vay (ii) - Hợp đồng vay vốn ODA số 07/2013/ HDODA-NHPTVN ngày 19/03/2013	89.297.947.985	VND	57.781.025.165	25 năm từ 2012-2036	Thanh toán các chi phí cho Dự án Cấp nước thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	7,44%
- Hiệp định vay phụ số 2961-VIE ngày 09/07/2013	610.000	USD	3.413,90	25 năm	Đầu tư Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	lãi suất SOFR + 0,4%/năm
- Hiệp định vay phụ số 3251-VIE ngày 20/01/2017	24.890.000	USD	15.031.400,43	25 năm	Đầu tư thực hiện Dự án Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	lãi suất SOFR + 0,5%/năm
Khoản vay (iii) - Hợp đồng số 233/19/HĐTD/TN ngày 14/11/2019	2.600.000.000	VND	236.336.207	120 tháng	Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới công suất 140,76 kWp cho Nhà máy nước sạch Sông Công	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	9,10%
- Hợp đồng số 158/21/HĐTN/TN ngày 28/06/2021	8.000.000.000	VND	794.901.793	60 tháng	Đầu tư vào Dự án tuyến ống cấp nước Khu vực Sông Công II	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	Theo từng khế ước nhận nợ

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	160.000.000.000	109.463.185.448	27.620.205.617	(79.994.704.714)	217.088.686.351
(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	(6.471.214.074)	(6.471.214.074)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.185.551.902	(13.951.839.675)	(9.766.287.773)
Tại ngày 01/01/2025	160.000.000.000	109.463.185.448	31.805.757.519	(100.417.758.463)	200.851.184.504
Lãi trong năm nay	-	-	-	18.081.236.975	18.081.236.975
Phân phối lợi nhuận	-	-	817.199.043	(2.723.996.810)	(1.906.797.767)
Tại ngày 31/12/2025	160.000.000.000	109.463.185.448	32.622.956.562	(85.060.518.298)	217.025.623.712

(*) Bao gồm số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp Nước sạch do UBND tỉnh Thái Nguyên giao với số tiền 108.471.744.269 VND (Thuyết minh số 33).

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2025 thông qua Tờ trình số 31/TTr-HĐQT ngày 26/05/2025 của HĐQT Công ty về phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 để trả cổ tức năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế khu vực Cổ phần hóa	100	2.723.996.810
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30	817.199.043
Trích Quỹ khen thưởng	1,21	33.077.863
Trích Quỹ phúc lợi	3	81.719.904
Chi trả cổ tức	65,79	1.792.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 112 VND)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	42,27	67.632.000.000	42,27
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Đông Á	65.600.000.000	41,00	65.600.000.000	41,00
Công ty CP VBIC Việt Nam	7.951.000.000	4,97	-	-
Ông Nguyễn Quang Mai	6.175.460.000	3,86	16.075.460.000	10,05
Các cổ đông khác	12.641.540.000	7,90	10.692.540.000	6,68
	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

c) Vốn khác của chủ sở hữu

Là giá trị vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên tương ứng với một phần các tài sản do Công ty làm Chủ đầu tư (Thuyết minh 11a), chi tiết như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án cấp nước phía Nam huyện Phổ Yên	9.942.336.640	9.942.336.640
Dự án cấp nước thị xã Sông Công	31.612.479.702	31.612.479.702
Dự án nâng công suất nhà máy nước Tích Lương	5.831.687.738	5.831.687.738
Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả - Võ Nhai	4.596.769.520	4.596.769.520
Dự án Trạm nước sạch Võ Nhai	819.502.415	819.502.415
Dự án XI nghiệp Diềm Thụy (Vốn Jica)	20.454.000.000	20.454.000.000
Dự án XI nghiệp Diềm Thụy (Vốn Ngân sách)	6.884.396.670	6.884.396.670
Dự án XI nghiệp nước sạch Đại Từ	16.238.766.000	16.238.766.000
Dự án XI nghiệp nước sạch Trại Cau	7.252.547.400	7.252.547.400
Dự án SamSung	4.567.000.000	4.567.000.000
Tài sản tăng từ quỹ đầu tư phát triển	282.986.363	282.986.363
Dự án Tuyến ống HDPE 63 khu dân cư số 3 phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	980.713.000	980.713.000
	109.463.185.448	109.463.185.448

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.792.000.000	9.120.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.792.000.000	9.120.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.792.000.000)	(9.120.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.792.000.000)	(9.120.000.000)

e) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty được miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư đối với các khu đất thuê sau đây:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m²)	Tiền thuê đất được miễn (VND)	Thời gian miễn	Quyết định số
Khu đất thuê tại xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	2.881,30	441.876.150	45 năm (từ 01/01/2021 đến 14/01/2066)	1780/QĐ-CTTNG ngày 23/12/2020
Khu đất tại phường Phan Đình Phùng, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	180.064,60	71.148.898.665	Từ 01/01/2021 đến 23/06/2048	1781/QĐ-CTTNG ngày 13/12/2020
Khu đất tại xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	231,90	4.544.769	Từ tháng 02/2022 đến hết tháng 07/2042	193/QĐ-CTTNG ngày 09/03/2022
Khu đất thuê tại xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	3.015.659.390	41 năm 3 tháng từ 01/10/2018 đến 30/12/2059	1492/QĐ-CT ngày 10/10/2018
Khu đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	36.729.210	20 năm 7 tháng từ tháng 10/2018 đến tháng 04/2039	1669/QĐ-CT ngày 30/10/2018
Khu đất thuê tại xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	252,00	2.751.840	22 năm 9 tháng từ tháng 11/2019 đến tháng 07/2042	1619/QĐ-CT ngày 14/08/2019
Khu đất thuê tại xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	319.809.204	24 năm 11 tháng từ tháng 08/2018 đến tháng 06/2043	1367/QĐ-CT ngày 13/09/2018
Khu đất thuê tại xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	74.589,90	10.588.782.204	42 năm 3 tháng từ tháng 06/2020 đến tháng 08/2062	805/QĐ-CT ngày 17/06/2020
Khu đất thuê tại phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	15.590,30	8.647.764.034	29 năm 9 tháng từ tháng 01/2021 đến tháng 09/2050	1792/QĐ-CTTNG ngày 24/12/2020
Khu đất thuê tại phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	4.366,60	406.748.790	19 năm 2 tháng từ tháng 09/2019 đến tháng 10/2038	1850/QĐ-CT ngày 20/09/2019
Khu đất thuê xã Võ Nhai và xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên	461,00	24.473.622	32 năm 2 tháng từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2053	1948/QĐ-CTTNG ngày 02/11/2021
Khu đất thuê phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.558,4	1.156.804.124	20 năm 2 tháng từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2038	1608/QĐ-CT ngày 26/10/2018

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	234.605.822.360	218.138.154.620
Doanh thu xây lắp	1.104.888.948	275.820.311
Doanh thu bán vật liệu	46.649.252	32.016.800
Khác	144.492.786	147.995.866
	235.901.853.346	218.593.987.597

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	128.569.075.026	127.951.984.187
Giá vốn xây lắp	920.287.679	183.983.622
Giá vốn vật liệu đã bán	35.800.000	9.040.160
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.567.527)	(48.037.562)
	129.500.595.178	128.096.970.407

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	960.551.294	40.184.265
	960.551.294	40.184.265

24. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.162.502.403	34.740.042.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	168.029.584	596.575.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	12.989.627.815	18.950.914.493
	41.320.159.802	54.287.532.699

25. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.759.485.455	13.193.340.493
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	74.842.202	-
Chi phí bằng tiền khác	6.638.447.657	6.949.691.078
	20.472.775.314	20.143.031.571

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.682.257.478	14.002.391.116
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.668.376	43.176.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.893.843	507.309.336
Thuế phí và lệ phí	1.452.349.155	1.250.321.994
Chi phí dự phòng	793.526.272	1.569.820.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.109.280	44.451.660
Chi phí bằng tiền khác	4.145.613.216	4.950.149.306
	21.532.417.620	22.367.621.140

27. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nhận tài trợ tiền công trình	650.000.000	-
Khác	33.842	854.881
	650.033.842	854.881

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	24.498.961.815	(6.260.244.366)
<u>Trong đó:</u>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực cổ phần hóa	31.851.095.448	1.036.848.541
Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực các xã, phường	(7.352.133.633)	(7.297.092.907)
<u>Điều chỉnh:</u>		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	237.528.753	18.000.000
Thu nhập chịu thuế	24.736.490.568	(6.242.244.366)
<u>Trong đó</u>		
Thu nhập chịu thuế khu vực Cổ phần hóa	32.088.624.201	1.054.848.541
Thu nhập chịu thuế khu vực các xã, phường	(7.352.133.633)	(7.297.092.907)
Thu nhập tính thuế	32.088.624.201	1.054.848.541
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	6.417.724.840	210.969.708
<u>Điều chỉnh</u>		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	210.969.708	691.599.806
Thuế TNDN đã nộp trong năm	210.969.708	691.599.806
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.417.724.840	210.969.708

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.901.031.296	32.361.269.760
Chi phí nhân công	72.467.392.447	68.160.031.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.420.662.559	48.869.481.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.598.442.173	1.349.411.252
Chi phí khác bằng tiền	18.736.347.466	19.811.263.092
	171.123.875.941	170.551.456.486

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH Friend	Công ty con
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam	Công ty liên kết
UBND Thái Nguyên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	Cổ đông lớn
Công ty CP VBIC Việt Nam	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thủ lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.521.820.000	1.588.080.000
Ông Nguyễn Quang Mãi - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	506.000.000	528.000.000
Ông Nguyễn Xuân Học - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	110.400.000	115.200.000
Ông Nguyễn Văn Tiến - Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	110.400.000	115.200.000
Ông Lê Quang Hải - Thành viên HĐQT	110.400.000	115.200.000
Ông Nguyễn Văn Nam - Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/06/2025)	43.200.000	-
Ông Nguyễn Bá Quyết - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/06/2025)	67.200.000	115.200.000
Ông Vũ Khánh Lâm - Trưởng Ban kiểm soát	316.250.000	330.000.000
Bà Hoàng Thị Huệ - Thành viên Ban Kiểm soát	80.870.000	84.480.000
Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên Ban Kiểm soát	177.100.000	184.800.000

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền lương của người quản lý (không bao gồm thù lao Hội đồng Quản trị)	2.156.489.647	2.560.011.488
Ông Nguyễn Quang Mãi - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	7.200.000	7.200.000
Ông Nguyễn Xuân Học - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	397.413.000	412.905.000
Ông Nguyễn Văn Tiến - Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	349.313.000	361.316.000
Ông Lê Quang Hải - Thành viên HĐQT	313.200.000	312.200.000
Ông Nguyễn Văn Nam - Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/06/2025)	1.500.000	-
Ông Nguyễn Bá Quyết - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/06/2025)	11.228.000	322.296.000
Ông Vũ Khánh Lâm - Trưởng Ban kiểm soát	7.200.000	7.200.000
Bà Hoàng Thị Huệ - Thành viên Ban Kiểm soát	271.800.647	246.960.488
Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên Ban Kiểm soát	7.200.000	7.200.000
Ông Lê Huy Phú - Phó Tổng Giám đốc	403.735.000	479.534.000
Ông Nguyễn Minh Phương - Kế toán trưởng	386.700.000	403.200.000
	3.678.309.647	4.148.091.488

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

33. Các thông tin khác

Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về cơ chế tài chính Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng về kết quả kinh doanh của khu vực Cổ phần hóa và khu vực các xã, phường, chi tiết như sau:

- Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa;
- Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau;
- Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ;
- Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhại;
- Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Trạm nước sạch Phú Lương;
- Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Điềm Thụy;

Theo Công văn số 14588/BTC-TCĐN ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Thái Nguyên phải xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với số lỗ của các Xí nghiệp Nước sạch kể trên. Tại thời điểm 31/12/2025, số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp nêu trên là 108.471.744.269 VND (số lỗ đầu năm là 101.119.610.636 VND). Theo Công văn số 3220/UBND-KT ngày 21/06/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo giao Sở Xây dựng phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện nghiên cứu, tham mưu phương án giao, quản lý, khai thác tài sản đối với 5 xí nghiệp cho Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo, nội dung trên chưa được giải quyết.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2026.



Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu



Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KHU VỰC CỔ PHẦN HÓA
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.092.288.606	212.700.956.897
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.092.288.606	212.700.956.897
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		118.909.692.879	117.531.464.715
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.182.595.727	95.169.492.182
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		960.551.294	40.184.265
22 7.	Chi phí tài chính		41.134.829.890	54.059.941.391
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.977.172.491	34.512.451.473
25 8.	Chi phí bán hàng		18.724.769.677	18.389.705.781
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		20.894.957.095	21.723.920.323
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.388.590.359	1.036.108.952
31 11.	Thu nhập khác		650.033.842	854.881
32 12.	Chi phí khác		187.528.753	115.292
40 13.	Lợi nhuận khác		462.505.089	739.589
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.851.095.448	1.036.848.541
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		6.417.724.840	210.969.708
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>25.433.370.608</u>	<u>825.878.833</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC TRẠI CAU
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		416.590.560	401.590.720
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		416.590.560	401.590.720
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		792.212.516	878.685.839
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(375.621.956)	(477.095.119)
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22 7.	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25 8.	Chi phí bán hàng		209.379.398	235.188.490
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		37.421.339	38.962.811
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(622.422.693)	(751.246.420)
31 11.	Thu nhập khác		-	-
32 12.	Chi phí khác		-	-
40 13.	Lợi nhuận khác		-	-
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(622.422.693)	(751.246.420)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(622.422.693)</u>	<u>(751.246.420)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.893.887.920	3.287.683.040
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.893.887.920	3.287.683.040
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		2.810.093.753	3.434.344.855
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.794.167	(146.661.815)
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22 7.	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25 8.	Chi phí bán hàng		523.849.673	570.343.623
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		264.274.808	320.639.196
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(704.330.314)	(1.037.644.634)
31 11.	Thu nhập khác		-	-
32 12.	Chi phí khác		-	-
40 13.	Lợi nhuận khác		-	-
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(704.330.314)	(1.037.644.634)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		(704.330.314)	(1.037.644.634)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VỖ NHAİ
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.590.387.840	1.629.213.840
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.590.387.840	1.629.213.840
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1.849.598.330	1.870.704.940
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(259.210.490)	(241.491.100)
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22 7.	Chi phí tài chính		100.078.601	125.567.630
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		100.078.601	125.567.630
25 8.	Chi phí bán hàng		462.075.978	495.852.906
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		140.982.029	155.692.207
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(962.347.098)	(1.018.603.843)
31 11.	Thu nhập khác		-	-
32 12.	Chi phí khác		-	-
40 13.	Lợi nhuận khác		-	-
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(962.347.098)	(1.018.603.843)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(962.347.098)</u>	<u>(1.018.603.843)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		575.480.480	552.083.600
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		575.480.480	552.083.600
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1.352.601.766	1.382.981.148
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(777.121.286)	(830.897.548)
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22 7.	Chi phí tài chính		85.251.311	102.023.678
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		85.251.311	102.023.678
25 8.	Chi phí bán hàng		218.878.846	247.827.262
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		53.769.838	55.662.448
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.135.021.281)	(1.236.410.936)
31 11.	Thu nhập khác		-	-
32 12.	Chi phí khác		-	-
40 13.	Lợi nhuận khác		-	-
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.135.021.281)	(1.236.410.936)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.135.021.281)</u>	<u>(1.236.410.936)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỂM THỤY
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.590.029.940	746.910.500
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.590.029.940	746.910.500
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		5.043.207.934	3.723.239.910
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.453.177.994)	(2.976.329.410)
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22 7.	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25 8.	Chi phí bán hàng		333.821.742	204.113.509
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		141.012.511	72.744.155
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.928.012.247)	(3.253.187.074)
31 11.	Thu nhập khác		-	-
32 12.	Chi phí khác		-	-
40 13.	Lợi nhuận khác		-	-
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.928.012.247)	(3.253.187.074)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(3.928.012.247)</u>	<u>(3.253.187.074)</u>